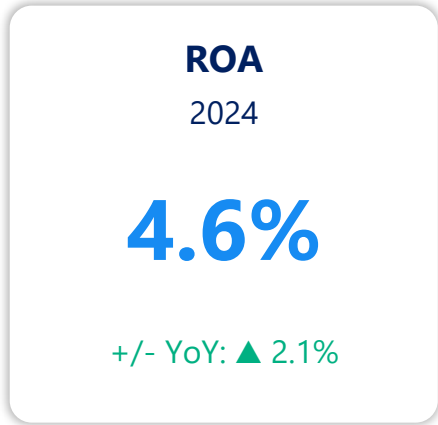
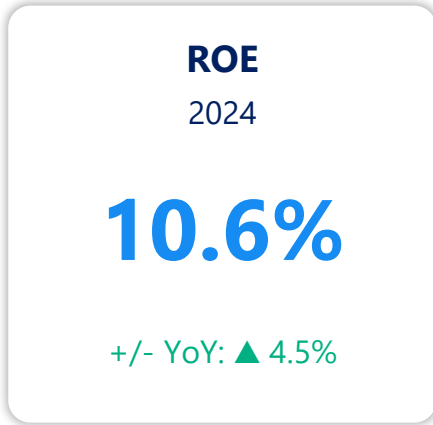
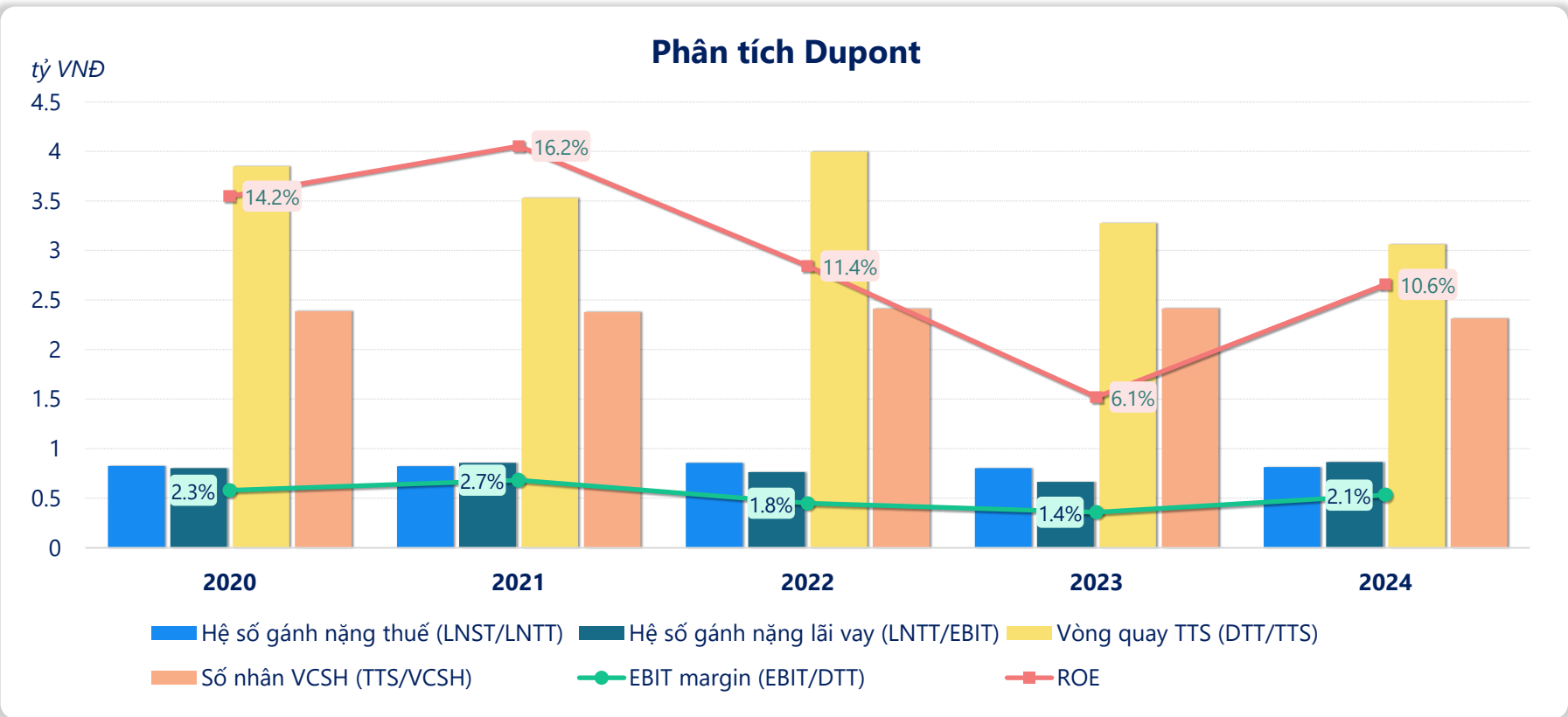
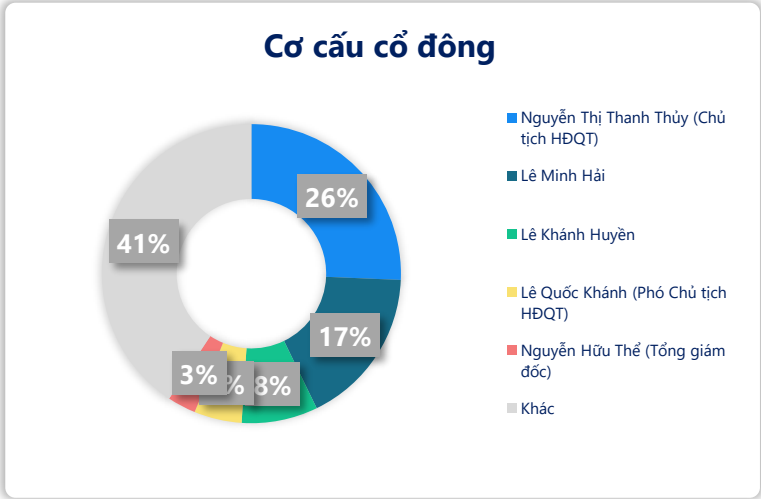
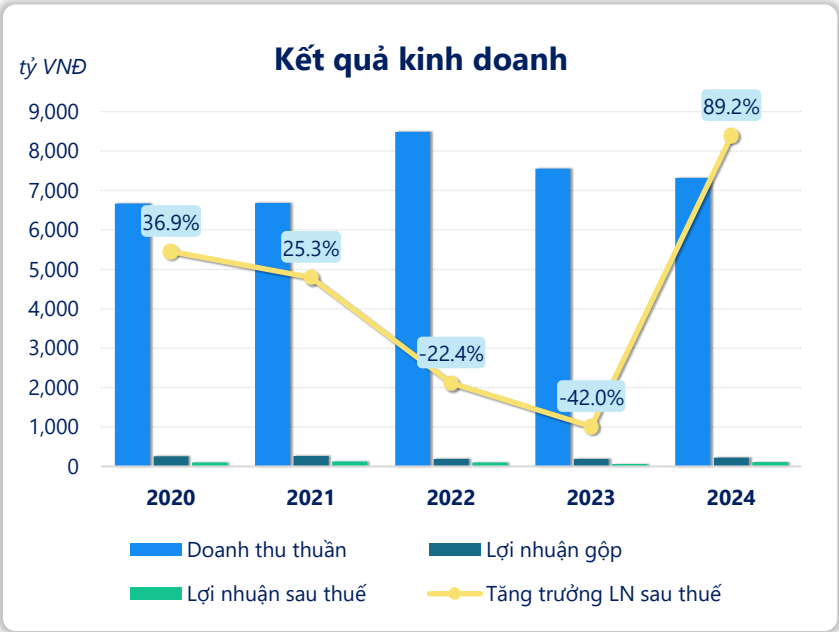


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		31,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		20,101 - 40,773
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,751
Số lượng CPLH (CP)		55,932,126
KLGD BQ 20 phiên (CP)		526,825
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		2.73
EPS		1,964
P/E		15.9

	YTD	1T	3T	6T
VGS		-0.9%	-16.3%	-15.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

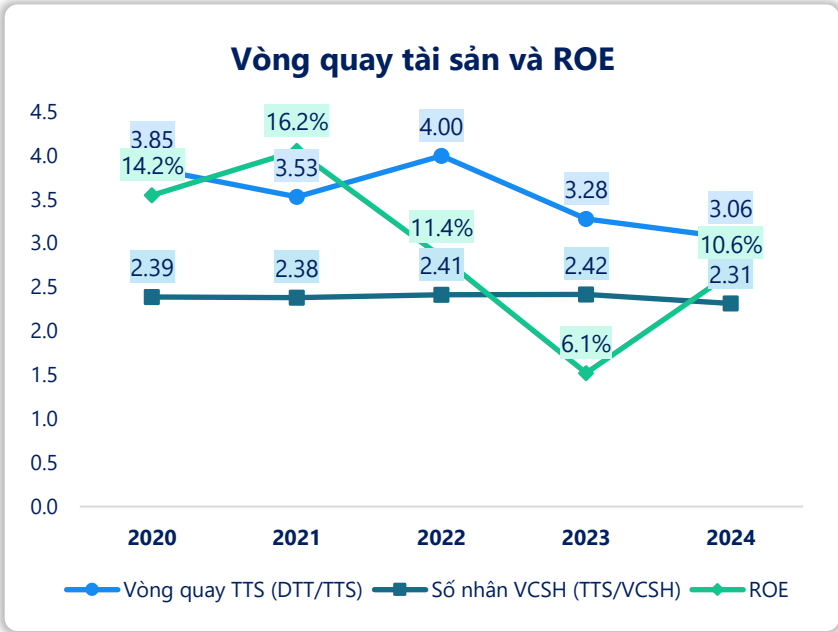




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.13%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

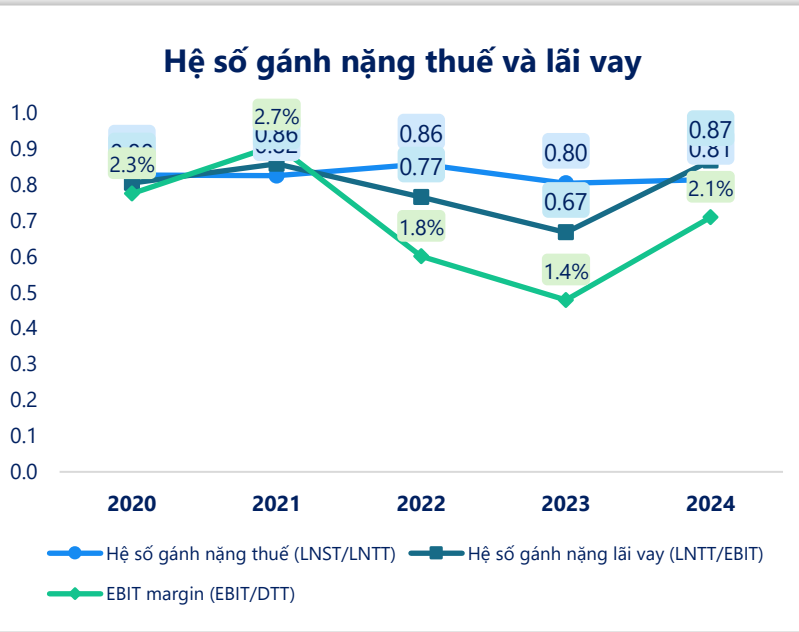
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.87**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **VGS** ghi nhận doanh thu thuần **7,322** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **109.9** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.09%** và **tăng 89.2%** so với năm trước.

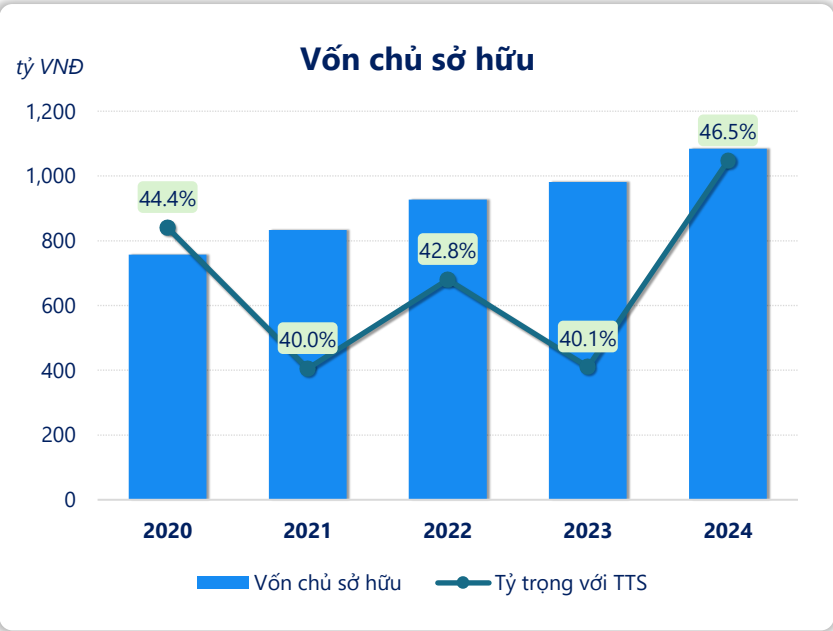
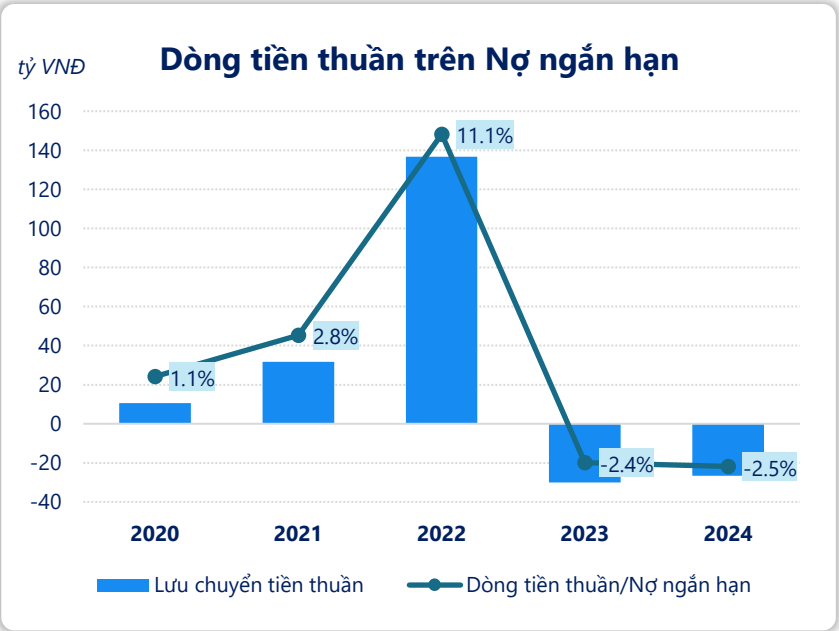
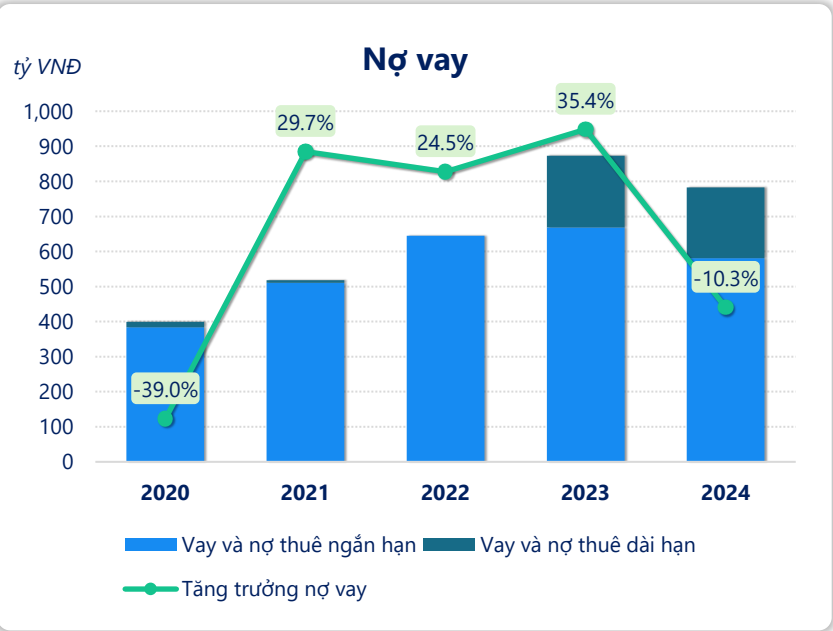
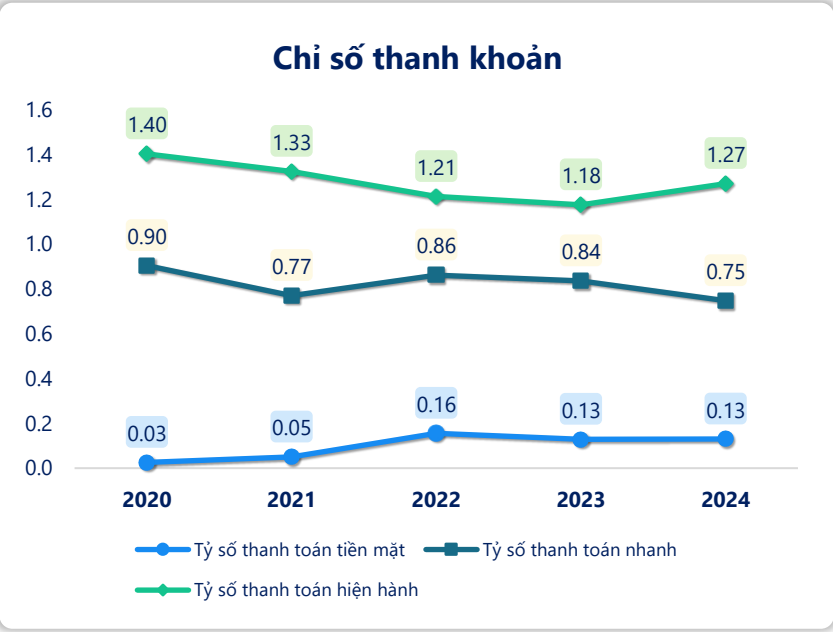
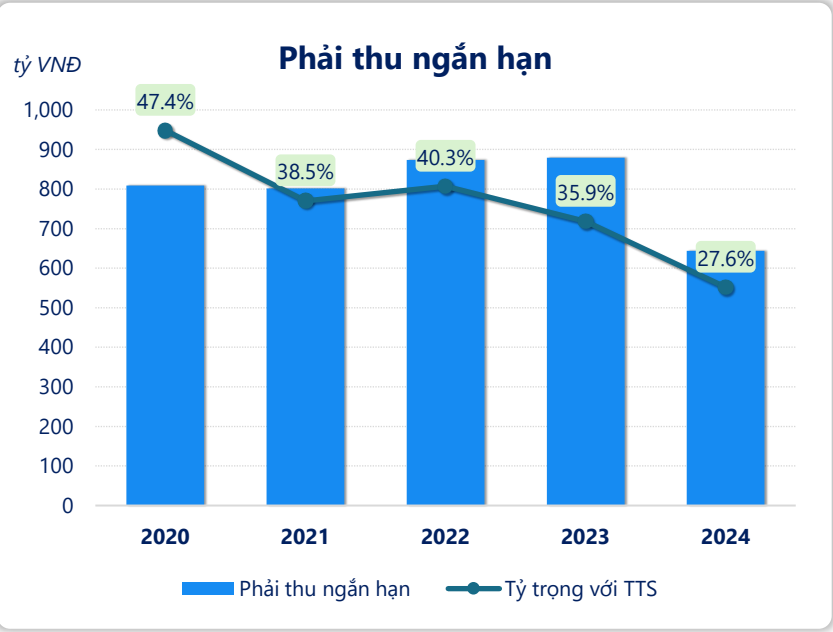
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.6%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.



Vòng quay tổng tài sản đạt **3.06**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.31** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,334	2,447	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	1,327	1,480	-10.4%
Tiền và tương đương tiền	136	162	-16.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	644	879	-26.7%
Hàng tồn kho	546	427	27.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.10	11.7	-90.6%
Tài sản dài hạn	1,007	967	4.2%
Phải thu dài hạn	0.19	0.19	0.0%
Tài sản cố định	108	126	-14.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	764	708	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	125	114	9.6%
Tài sản dài hạn khác	11.2	19.4	-42.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,250	1,466	-14.8%
Nợ ngắn hạn	1,044	1,259	-17.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	581	669	-13.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	393	524	-24.9%
Nợ dài hạn	206	207	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	202	204	-1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,085	981	10.5%
Vốn chủ sở hữu	1,085	981	10.5%
Vốn điều lệ	559	533	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,670	6,684	8,483	7,556	7,322
Giá vốn hàng bán	6,409	6,420	8,290	7,365	7,100
Lợi nhuận gộp	261	263	194	191	222
Doanh thu HĐTC	0.16	0.81	1.05	61.1	0.95
Chi phí TC	30.4	26.1	35.9	36.2	20.8
Chi phí lãi vay	30.3	26.0	35.9	36.2	20.8
LN trong công ty LKLD	8.65	20.2	33.4	-59.2	10.9
Chi phí bán hàng	105	69.0	46.1	52.1	51.4
Chi phí QLDN	9.49	32.7	29.6	33.1	26.8
LN thuần từ HĐKD	125	156	116	71.5	135
Lợi nhuận khác	-0.17	-0.02	0.35	0.79	0.02
LN trước thuế	125	156	117	72.3	135
Lợi nhuận sau thuế	103	129	100	58.1	110
LNST của CĐ cty mẹ	103	129	100	58.1	110

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	304	206	56.4	55.4	93.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.95	-251	-46.5	-313	-29.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-284	76.4	127	228	-90.3
Tiền đầu kỳ	13.4	24.0	55.6	192	162
Lưu chuyển tiền thuần	10.6	31.7	137	-30.0	-26.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	24.0	55.6	192	162	136